

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/DS-PT

Ngày 27 - 02 - 2025

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 646/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do Bản án số 26/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1068/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: X3, khu B, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Tạ Thị C, sinh năm 1963, theo văn bản uỷ quyền ngày 11/01/2025 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn An B- Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn An B và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ – Chủ tịch UBND thị xã (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Cao S - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã T (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: S lớn), sinh năm 1942 (chết ngày 26/3/2023).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S:

2.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

2.3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

2.4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977; Địa chỉ: T 7, ấp 3, H, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị S1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị N1), sinh năm 1945; Địa chỉ: S12, ngõ 290, phường H, quận L, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

5. Bà Tạ Thị C, sinh năm 1963 (có mặt).

6. Anh Nguyễn Phú T3, sinh năm 1982 (xin vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thu D, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

10. Ông Lưu Văn N2, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Phú D1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và các lời khai tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H có yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Xác định khối di sản của cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 để lại là 1280,7m² đất và 05 gian nhà ngói cổ tại địa chỉ: Xóm T, thôn N, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là: Xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) số BE855738 do UBND thị xã T cấp cho ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C ngày 21/7/2011 đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² địa chỉ: Xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (gọi tắt là: Thửa đất 429).

- Chia thừa kế tài sản của cụ T4 và cụ N4 để lại theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn như sau:

Bố mẹ các bà tên là cụ Nguyễn Phú T4, sinh năm 1916, chết năm 1981 và cụ Nguyễn Thị N4, sinh năm 1915, chết năm 2002. Cụ T4 và cụ N4 sinh được 06 người con chung, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác, cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: S lớn), sinh năm 1942, chết năm 2022. Bà S lớn có chồng là Nguyễn Sỹ B (chết đã lâu), có 04 người con chung là: Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị H1.

2. Bà Nguyễn Thị S1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị N1), sinh năm 1945.

3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1950.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957.

5. Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1950.

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1965.

Cụ T4, cụ N4 khi còn sống có khối tài sản chung là 1781.7m² đất ở xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T. Sau khi cụ T4 chết, cụ N4 đã cắt 527m² trong diện tích 1781.7m² đất cho bà Nguyễn Thị T2 làm nhà ở riêng và bà T2 được cấp GCNQSDĐ năm 1991, hiện nay bà T2 vẫn sinh sống trên thửa đất này. Năm 2011, bà T2 bán cho ông D2 hàng xóm 26m² nên hiện nay bà T2 còn sử dụng 501m² đất và được chỉnh lý trong GCNQSDĐ. Các bà không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất của bà T2 vì khi còn sống, cụ N4 đã cho bà T2 và chị em trong gia đình đều đồng ý.

Đối phần tài sản còn lại là diện tích 1280,7m² và 05 gian nhà cổ thì vợ chồng ông T quản lý và sử dụng từ khi cụ N4 chết cho đến nay.

Năm 2004, ông T đã tự ý kê khai làm GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông T và bà C trong khi các chị em các bà không biết.

Đến năm 2005, vợ chồng ông T đã bán 513,7m² trong tổng diện tích 1280,7m² (trước đây là thửa đất số 290, tờ bản đồ số 26) cho bà Nguyễn Thị Ngọc H, địa chỉ: S05, Ngõ H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Khi vợ chồng ông T bán thì các chị em gia đình không ai biết và được hỏi ý kiến. Sau khi bà H mua, bà H tiếp tục tách thửa đất ra làm 03 thửa và bán cho những người khác như sau:

1. Thửa đất số 475, tờ bản đồ số 26, diện tích 166m² (gọi tắt là thửa đất số 475) bán cho bà Nguyễn Thị H ở khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Thửa đất số 467, tờ bản đồ số 26, diện tích 172,2m² (gọi tắt là thửa đất số 467) (số liệu năm 2005 là thửa số 673, TĐĐ số 28, diện tích 172,25m²) cho bà Mai Thu T. Bà T đã bán lại cho ông Nguyễn Văn T1 (con trai bà S lớn).

3. Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 26, diện tích 175,5m² (gọi tắt là thửa đất số 477) (số liệu năm 2005 là thửa đất số 678, tờ bản đồ số 28) cho ông Lưu Văn N2 và bà Nguyễn Thị N3 tại thôn G, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Khoảng năm 2014, khi vợ chồng ông T bán 513,7m² cho bà H ở Hà Nội, sau này bà H bán cho những người khác thì khi đó các bà mới biết ông T đã bán nhưng các bà không có ý kiến vì khi đó cho rằng ông T con trai được hưởng một phần thì ông có quyền bán một phần. Nhưng đến năm 2017, các bà nghe tin vợ chồng ông T có ý định bán nốt phần đất 767m² còn lại cho ông K là người cùng làng thì các bà không đồng ý vì cho rằng ông T bán hết đất các cụ để lại. Do vậy, các bà có đơn

gửi UBND xã G hòa giải nhưng không thành nên tháng 11/2018 gửi đơn khởi kiện lần đầu lên Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã T) yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế các cụ để lại là 767m² và 05 gian nhà ngói cổ các cụ. Đối với phần 513,7m² này ông T bán cho bà H thì các bà xác định ông T đã bán nên đề nghị xem xét.

Đến tháng 9/2020, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân thị xã T và hòa giải rất nhiều lần với ông T nhưng ông T có hành vi xúc phạm chửi bới nên nguyên đơn yêu cầu sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và xác định di sản thừa kế bố mẹ để lại toàn bộ phần diện tích 1280,7m² và 05 gian nhà cổ trên đất (bao gồm phần diện tích 513,7m² mà ông T đã bán đi và thửa đất 767m² cùng 05 gian nhà ngói cổ hiện vợ chồng ông T đang quản lý sử dụng).

Đối phần di sản 513,7m² ông Nguyễn Phú T đã bán cho bà H và bà H đã tách thửa chuyển nhượng nhiều lần những người khác và đã được cấp GCNQSDĐ cho cá nhân khác thì nguyên đơn không đề nghị xem xét đối với hiệu lực giao dịch dân sự và các GCNQSDĐ đối với các thửa đất này. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tính giá trị bằng tiền tương ứng diện tích 513,7m² (hiện nay là 03 thửa 475, 467, 477). Còn đối với phần di sản là diện tích 767m² và 05 gian nhà ngói cổ (hiện nay là thửa đất số 429), nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho ông T, bà C đối với thửa đất số 429. Nguyên vọng các bà là nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để làm nơi thờ cúng các cụ, đề nghị Tòa án chia riêng phần thừa kế được hưởng của các đồng thừa kế.

Đối phần thừa kế mà ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1 (con bà S Lớn) được hưởng trong vụ án này thì ông N, bà H1 có ý kiến cho phần thừa kế của ông N, bà H1 được hưởng cho nguyên đơn thì nguyên đơn đồng ý nhận phần thừa kế này.

Ngày 01/9/2024, nguyên đơn có đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc xác định di sản là 05 gian nhà ngói cổ trên thửa đất số 429 do nhà các cụ để lại đã cũ và hết giá trị sử dụng nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Đồng thời, bà K, bà S (N1) có đơn trình bày nguyện vọng xin nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất đối phần đất có vị trí bên trong giáp nhà bà T2, còn bà H xin nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất có vị trí bên ngoài, một mặt giáp thửa đất số 477, một mặt giáp đường bê tông khu phố.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý về yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND thị xã T cấp ngày 18/12/1991 cho bà Nguyễn Thị T2 và xác định di sản thừa kế các cụ để lại bao gồm thửa đất số 265, mang tên bà Nguyễn Thị T2 tại địa chỉ: Thôn N, xã G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Phía bị đơn trình bày:

Về quan hệ gia đình: Bố mẹ ông T là cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 có 06 người con chung, không có con nuôi, con riêng nào khác. Các con cụ T4 cụ N4 và hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị S (S Lớn) đều thống nhất như trình bày của nguyên đơn.

Về di sản cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 để lại thì bị đơn xác định các cụ để lại là 944m² đất ở bao gồm có 527m² đất do bà T2 đang sử dụng và 417m² đất do ông T đang sử dụng, hai diện tích đất này là liền thổ. Tài sản trên đất của các cụ là 05 gian nhà ngói cổ.

Đối với phần đất còn lại là đất ao do địa phương giao cho vợ chồng ông T bà C sử dụng từ năm 1980. Quá trình sử dụng, bà C và 02 người con là anh T3, chị D đổi định suất đất ruộng ngoài đồng để được sử dụng toàn bộ thửa đất ao, gia đình đã rất nhiều lần tân lấp và đổ đất thành đất liền và có chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất thổ cư. Đến năm 2011, gia đình ông T được cấp GCNQSDĐ toàn bộ là đất thổ cư. Như vậy, gia đình xác định diện tích đất này là tài sản hợp pháp của hộ gia đình ông T, không phải tài sản của cụ T4 và cụ N4.

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà K và bà H. Bởi vì: Phần di sản các cụ để lại là 944m² đất ở như trình bày nêu trên. Đối phần 417m² đất do ông T đang sử dụng khi cụ N4 còn sống đã chia cho ông T, các chị trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì.

Đến năm 2005, vợ chồng ông T đã bán 513,7m² (năm một phần tại thửa đất số 290, tờ bản đồ số 26) cho 03 người khác ở Hà Nội, cụ thể thì bị đơn không nhớ rõ do quá lâu. Bị đơn xác định phần diện tích chuyển nhượng cho 03 người ở Hà Nội khi đó vẫn là đất ao là thuộc quản lý sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố: Khi còn sống, bố mẹ ông T có để lại quyền sử dụng 577 m² địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1991, bà Nguyễn Thị T2 tự ý kê khai cấp GCNQSDĐ do UBND thị xã T cấp ngày 18/12/1991 mang tên bà Nguyễn Thị T2. Vào năm 2014, khi đo đạc lại diện tích

đất nêu trên thì diện tích thực tế sử dụng là 527m² đất, thửa đất được thay đổi từ thửa đất số 248, tờ bản đồ số 28 thành thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26. Do bà Nguyễn Thị T2 đã chuyển nhượng 26m² đất tại thửa đất trên cho ông Nguyễn Phú D1 nên diện tích đất hiện nay chỉ còn lại 501m². Bị đơn yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của các cụ để lại bao gồm thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích 527m² địa chỉ: Thôn N, xã G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và tiến hành phân chia di sản này cho các thừa kế theo quy định của pháp luật; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000642 QSDĐ/285 do UBND thị xã T cấp ngày 18/12/1991 cho bà Nguyễn Thị T2.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Người đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã T trình bày: Do hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² và thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích 577m² không thu thập đầy đủ do đơn vị lưu trữ không còn lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét việc cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất nêu trên có đúng trình tự thủ tục hay không. Việc khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác Nguyễn Thị N1) trình bày: Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H về việc xác định di sản và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 để lại bao gồm 1280,7m² và 05 gian nhà ngói cổ tại khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh; hủy GCNQSDĐ của thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² tại khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Phú T. Đối với phần quyền lợi của bà được hưởng trong vụ án này, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất đối phần đất có vị trí bên trong giáp nhà bà T2 và đề nghị Tòa án chia cho phần bà H được nhận thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất có vị trí bên ngoài, có một mặt giáp thửa đất 477 và một mặt giáp đường khu.

Bà Nguyễn Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền của bà T2 trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn bởi vì: Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích trong GCNQSDĐ là 577m² tại khu phố N, phường G, thị xã T có

nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị N4 cho bà T2 khi cụ N4 vẫn còn sống vì do bà không có chồng, một mình nuôi con và chạp về nhận thức. Năm 1991, UBND thị xã T (trước đây huyện T) cấp GCNQSDĐ cho bà, việc cấp giấy do chính cụ N4 đi làm thủ tục cho bà T2. Từ khi cho đất, cụ N4 sinh sống với bà T2 và bà T2 là người chăm sóc, nuôi dưỡng cụ đến khi cụ chết năm 2002. Từ khi được cấp GCNQSDĐ cho đến nay, mẹ con bà đã sinh sống ổn định trên thửa đất này cho tới nay, các anh chị em trong gia đình là bà S Lớn, bà N1, bà K, bà H, ông T đều biết và công nhận là các cụ để cho bà T2, không ai có thắc mắc và tranh chấp với ai. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không có ý kiến gì, bà xác định các cụ để lại cho bà thửa đất số 265 nên bà đề nghị không nhận thừa kế trong vụ án này, đề nghị Tòa án chia các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất số 265 khi được cấp GCNQSDĐ năm 1991 diện tích được cấp là 577m², đến năm 2011 gia đình bà bán 26m² cho ông Nguyễn Phú D1 (hàng xóm). Tại trang 4 của GCNQSDĐ được ghi chú: “Ngày 24/08/2011, nội dung thông tin về QSD đất có sự thay đổi do đo đạc bản đồ địa chính thành thửa đất số 265, diện tích 527m². Hộ bà Nguyễn Thị T2 đã chuyển nhượng 26m² tại thửa đất trên cho ông Nguyễn Phú D1, HS lưu số 211/2011. Bà Nguyễn Thị T2 chỉ còn sử dụng 501m² tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26 xã G đặc năm 2004”.

Bà Nguyễn Thị S (S lớn) chết ngày 26/3/2023, Tòa án bổ sung những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị S (S lớn) như sau:

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Về việc tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà K và ông T thì bà có quan điểm như sau: Mẹ bà đã lập gia đình riêng không liên quan đến tài sản tranh chấp thừa kế giữa bà K và ông T. Do vậy, nếu kỷ phần của bà được bao nhiêu thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H. Đối với phần quyền lợi mà ông được hưởng trong vụ án trên theo quyết định của Tòa án, ông tự nguyện cho bà K và bà H toàn bộ để làm nơi thờ cúng chung.

Ông Nguyễn Văn T1 (đồng thời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án) trình bày: Mẹ ông là bà Nguyễn Thị S tên thường gọi là S lớn, sinh năm 1942, chết ngày 26/3/2022. Bố ông là Nguyễn Sỹ B, sinh năm 1927 chết năm

2014. Bố mẹ ông sinh được 04 người con là: Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H1.

Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng trong vụ án, ông Thanh có quan điểm như sau: Mẹ ông đã lập gia đình riêng, không liên quan đến tài sản tranh chấp thừa kế giữa ông T với bà K. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 15/6/2016, ông có mua thửa đất số 673, tờ bản đồ số 28, diện tích 172,2m² (nay là thửa đất số 467, tờ bản đồ số 26) địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh của bà Mai Thu T, sinh năm 1956 có HKTT: H, H, Hà Nội. Việc chuyển nhượng có làm Hợp đồng và được chứng thực tại Văn phòng công chứng H. Nguồn gốc số tiền mua đất của cá nhân ông và ông đứng tên một mình trong Hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi mua thửa đất, ông chưa làm được thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này vì cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ông nộp giấy xác nhận của chồng bà T về tài sản riêng của bà T. Từ thời điểm mua đất cho đến nay, ông chưa xây dựng công trình gì trên đất. Việc ông T bán đất cho ba người ở Hà Nội rồi sau đó là ông, chị Nguyễn Thị H và anh Lưu Văn N2 mua lại ba thửa đất của ba người Hà Nội thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị S (S lớn) và các dì trong gia đình đều biết nhưng vì lúc đó mọi người vẫn hòa hợp nên không ai có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông đối với thửa đất số 467, tờ bản đồ số 26, diện tích 172,2m² nêu trên bởi việc ông mua bán là hợp pháp và ngay tình.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà đồng ý với việc khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H. Đối với phần quyền lợi mà bà được hưởng trong vụ án theo quyết định của Tòa án, bà tự nguyện đồng ý cho bà K và bà H toàn bộ để làm nơi thờ cúng.

Chị Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 26/6/2014, chị có mua thửa đất số 475, tờ bản đồ số 26, diện tích 166m² địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh của bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1974 và ông Phạm Bảo N, sinh năm 1975, có HKTT: Số 07, ngõ 39, đường L, phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Việc chuyển nhượng có làm Hợp đồng và được chứng thực tại Văn phòng công chứng H ngày 26/6/2014. Sau khi mua thửa đất, chị đã làm thủ tục chuyển quyền

sử dụng đất và được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 475 nêu trên vào ngày 26/8/2014. Năm 2015, chị xây dựng ngôi nhà 04 tầng và quản lý, sử dụng nhà đất cho đến nay. Nguồn gốc số tiền mua thửa đất và xây dựng tài sản trên đất là của cá nhân chị. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị do chị mua bán thửa đất hợp pháp và ngay tình.

Anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thu D (con ông Nguyễn Phú T) trình bày: Anh T3, chị D là con đẻ của ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C. Ông bà nội anh chị là cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4. Anh chị sinh sống trên thửa đất tại địa chỉ xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh từ khi còn bé cùng với bố mẹ, còn bà nội cụ Nguyễn Thị N4 ở với cô ruột là bà Nguyễn Thị T2. Bố mẹ và anh chị sử dụng toàn bộ diện tích đất 1280,7m² và ngôi nhà ngói 05 gian tại địa chỉ nêu trên, trên đất gia đình anh chị có xây dựng nhà 02 tầng, lợp ngói, mái tôn toàn bộ diện tích này là của gia đình bố mẹ anh chị. Bố mẹ anh chị đã bán đi một phần đất, khi bán anh chị có biết và đồng ý. Hiện nay, diện tích thửa đất còn lại là 767m² thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26 và được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ anh chị. Anh chị xác định là một thành viên gia đình nên có công sức trong việc phát triển khối tài sản nêu trên. Anh chị đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Tạ Thị C trình bày như sau: Quan hệ gia đình giữa bà K, bà H với ông T như nguyên đơn trình bày là đúng. Bà kết hôn với ông Nguyễn Phú T vào năm 1980, vợ chồng bà có 02 người con chung là Nguyễn Phú T3, sinh năm 1982 và Nguyễn Thu D, sinh năm 1984; đều địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Gia đình bà có khối tài sản chung là hơn 100m² và ngôi nhà ngói cổ 05 gian tại xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi bố chồng là cụ T4 chết có nói đất đai để lại cho con trai là ông T có quyền sử dụng, các con gái đi lấy chồng đã được cho tiền, vàng, đất. Bố chồng bà chỉ nói miệng, không lập di chúc bằng văn bản. Khoảng năm 1985-1986, khi mẹ chồng bà là cụ N4 còn sống có nói sang ở với bà T2 trên diện tích đất 577m², diện tích đất còn lại và ngôi nhà 05 gian cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng. Năm 1990, mẹ chồng cùng với vợ chồng bà đến UBND xã (nay là UBND phường G) để kê khai đất đai. Mẹ chồng bà là người dẫn đặc để cơ quan chuyên môn đo đạc tách thửa và Nhà nước cấp

GCNQSDĐ cho ông T và bà T2. Sau khi mẹ chồng bà chết, vào năm 2005, vợ chồng bà đã bán 513,7m² đất cho 03 gia đình ở Hà Nội, hiện gia đình bà đang quản lý sử dụng 767m² đất và ngôi nhà 05 gian các cụ để lại, 01 ngôi nhà 02 tầng rưỡi, sân gạch và một số cây cối trên đất. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng bà nhiều lần tân tạo thửa đất mới được như hiện nay, làm thủ tục chuyển đổi sử dụng đất ao sang đất ở. Năm 2019, vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà 02 tầng rưỡi trên một phần diện tích đất, toàn bộ tiền xây dựng công trình là của vợ chồng bà. Đối với ngôi nhà 05 gian vợ chồng bà cũng sửa chữa, tân tạo thêm 02 lần vào năm 1986 và năm 2013. Năm 2019, vợ chồng bà tân đất lát sân. Toàn bộ quá trình sử dụng, làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, chuyển nhượng đất, tân tạo đất và tài sản trên đất các chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì.

Sau khi lấy chồng về chung sống với ông T tại gia đình chồng, ông T là giáo viên nên không được chia ruộng còn 03 mẹ con bà được địa phương chia ruộng theo quy định. Năm 1986, địa phương có chủ trương chia ruộng rau (ruộng %) cho các hộ gia đình trong thôn xã, mỗi khẩu là 84m². Gia đình bà có ba khẩu gồm: Bà C, anh T3, chị D (là con ông T, bà C). Vì thời điểm đó gia đình bà sử dụng đất ao vườn rộng nên phải đổi trừ diện tích đất ở là 252m², như vậy gia đình bà không có diện tích ruộng phần trăm ở ngoài đồng mà chuyển vào đất ở từ năm 1988 cho đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không đồng ý vì cho rằng thửa đất này các cụ để lại cho vợ chồng bà, không căn cứ xác định di sản thừa kế của các cụ để lại.

Ông Lưu Văn N2 và vợ bà Nguyễn Thị N3 trình bày như sau: Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 26, diện tích 175,5m² địa chỉ tại khu phố N, phường G, thị xã T được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ ngày 05/2/2015 mang tên Lưu Văn N2 và Nguyễn Thị N3. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông bà mua của vợ chồng ông Bùi Hồng P, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1960 có HKTT tại H, H, H, Hà Nội. Khi mua bán, vợ chồng ông bà có làm Hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng H vào ngày 04/12/2014. Hợp đồng chuyển nhượng ông bà đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Hiện nay ông bà chưa xây dựng công trình trên đất, vẫn là đất trống không có tài sản trên đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông bà đề

ngợi Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông bà đối với thửa đất số 477 nêu trên do vợ chồng ông bà mua bán hợp pháp và ngay tình.

Ông Nguyễn Phú D1 trình bày như sau: Ngày 11/4/2011, hộ bà Nguyễn Thị T2 đã chuyển nhượng 26m² tại thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích 521m² cho ông, khi làm thủ tục chuyển nhượng ông có làm giấy tờ và giá chuyển nhượng bao nhiêu thì đã lâu ông không nhớ. Sau khi chuyển nhượng, ông có làm thủ tục nhập 26m² vào thửa đất nhà ông và đóng thuế quyền sử dụng đất đầy đủ. Do đó, ông đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 26m² này. Khi ông mua ông được biết thửa đất ban đầu bà T2 được mẹ bà T2 tặng cho và bà T2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này, việc bà T2 chuyển nhượng 26m² này các chị em nhà bà T2 đều biết và không có ý kiến. Ông khẳng định việc chuyển nhượng giữa ông và bà T2 đã hoàn thành và hai bên gia đình đã làm thủ tục chỉnh lý tại Văn phòng đăng ký đất đai. Ông xác định phần diện tích ông mua của bà T2 không liên quan đến thửa đất của bà T2 hiện đang quản lý sử dụng, không phải di sản thừa kế của các cụ nhà bà T2.

Công văn số 19/CV-CNVPĐKDD ngày 10/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp:

Sau khi kiểm tra và xác minh, chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện T thông tin như sau:

1. Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 26, tại thôn N, xã G, huyện T, Bắc Ninh đã thực hiện tách thửa làm 03 thửa năm 2005, cụ thể:

- Thửa 475 diện tích 166m² cho bà Nguyễn Thị H tại thôn N, G, T, Bắc Ninh.
- Thửa 476 diện tích 172,2 m² hiện Chi nhánh không có hồ sơ lưu nên không có thông tin cung cấp.

- Thửa 477 diện tích 175m² cho ông Lưu Văn N2 tại thôn G, B, G, Bắc Ninh.

2. Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26 được tách ra từ thửa 290 thời điểm năm 2010 cho Hộ ông Nguyễn Phú T tại thôn N, G, T, Bắc Ninh.

Thông báo số 44/TB-UBND ngày 20/10/2021 của UBND xã G (nay là phường G) cung cấp như sau:

1. Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 26 có nguồn gốc sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Là một phần của thửa đất số 284, tờ bản đồ số 28 đo đạc năm 1991 đã

được UBND huyện T cấp GCN quyền sử dụng đất ngày 18/12/1991 mang tên Nguyễn Phú T.

2. Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 28, diện tích 527 m² đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T2 ngày 18/12/1991 (được điều chỉnh ngày 24/08/2011, thửa đất số 265, diện tích 501m², tờ bản đồ số 26).

Căn cứ bản đồ địa chính năm 1991; Sổ mục kê năm 1991. UBND xã xác định chỉ có thửa đất số 248, tờ bản đồ số 28, diện tích 577m² đã được cấp GNCQSDĐ cho bà Nguyễn Thị T2 ngày 18/12/1991.

Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² đã được cấp GCN quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Phú T.

Thửa đất số 475, tờ bản đồ số 26, diện tích 166m² đã được cấp GCN quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H.

Thửa đất số 467, diện tích 172,2 m² (số liệu năm 2005 là thửa đất số 467, diện tích 172,2 m², tờ bản đồ số 28) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Mai Thu T, sinh năm 1965; địa chỉ: số 216 H, H, Hà Nội; Số CMND: 011023779 do Công an Hà Nội cấp ngày 21/03/2007.

Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 26, diện tích 175,5m² (số liệu năm 2005 là Thửa đất số 678, tờ bản đồ số 28) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Văn N2 và bà Nguyễn Thị N3 tại thôn G, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Đối với 04 thửa gồm: Thửa đất số 429, Thửa đất số 475, Thửa đất số 467 và Thửa đất số 477. UBND xã kiểm tra, rà soát các hồ sơ và giấy tờ lưu trữ xác định không có lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay hồ sơ đăng ký biến động đất đai của 04 thửa đất trên.

3. Việc hộ ông Nguyễn Phú T có bị đối trừ ruộng ngoài đồng vào diện tích ao, vườn không. Nếu có thì vào thời điểm nào, lý do đối trừ, diện tích đối trừ là bao nhiêu.

- UBND xã đã tiến hành xác minh với bà Nguyễn Thị H - Nguyên trưởng xóm 13-14 giai đoạn năm 1998-2004 và ông Nguyễn Xuân T - Nguyên trưởng xóm 13- 14 giai đoạn năm 1986-1996 (kèm theo biên bản xác minh và Sổ thu sản phẩm được lập năm 2001 của xóm 14 do bà H cung cấp).

- Qua kiểm tra, rà soát các hồ sơ lưu trữ tại UBND xã. Hiện nay không còn lưu trữ hồ sơ về việc chia và đổi trừ ruộng 10% của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Công văn số 568/2021/CV-TA ngày 26/11/2021 của TAND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cung cấp:

Ngày 25/10/2021, TAND quận Ba Đình đã tiến hành xác minh tại Công an phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được biết: Tại địa chỉ: Số 7, ngõ 39, Linh Lang, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội chỉ có 03 nhân khẩu đăng ký HKTT là:

1. Ông Phạm Bảo N, sinh năm 1975;
2. Bà Nguyễn Hồng H, sinh năm 1974
3. Chị Nguyễn Nhật T, sinh năm 1999

Bà Nguyễn Hồng H hiện đã đi nước ngoài nên không sinh sống thực tế tại địa chỉ trên.

Tại địa chỉ: địa chỉ: Số 7, ngõ 39, Linh Lang, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội không có ai tên là Phạm Ngọc B.

Công văn số 56/UBND-TP ngày 04/4/2021 của UBND phường H cung cấp như sau:

UBND phường H đã tiến hành xác minh về tình trạng cư trú của bà Mai Thu T có hộ khẩu thường trú tại 216 H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội nhưng không sinh sống tại địa phương đã lâu, không rõ hiện tại bà T đang sinh sống thực tế tại đâu.

Qua xác minh với Công an phường H: Tại phần mềm quản lý dữ liệu quốc gia về dân sự: Bà Mai Thu T đã có chồng và 02 con: Chồng Phạm Quốc C, sinh ngày 18/03/1965; con Phạm Thục U, sinh ngày 08/10/2002; con Phạm Mai N, sinh ngày 31/8/1999.

Biên bản định giá tài sản ngày 14/3/2024, kết quả như sau:

Đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26 có diện tích 808,8m² tại địa chỉ: Khu phố N, G, T, Bắc Ninh có giá là 12.000.000đ/m².

Đối với thửa đất số 475 tờ bản đồ số 26 có diện tích 178,3m² tại địa chỉ: Khu phố N, G, T, Bắc Ninh có giá là 14.000.000đ/m².

Đối với thửa đất số 476 tờ bản đồ số 26 có diện tích 183,8m² tại địa chỉ: Khu phố N, G, T, Bắc Ninh có giá là 14.000.000đ/m².

Đối với thửa đất số 477 tờ bản đồ số 26 có diện tích 181,4m² tại địa chỉ: Khu phố N, G, T, Bắc Ninh có giá là 14.000.000đ/m².

Tại Bản án số 26/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 35, 37, 147, 157, 165, 239, 243, 244, 248, 260, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; Các Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 220 Luật đất đai năm 2024; Các Điều 142, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 855738 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2011 cho ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² tại địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 để lại để chia là: Thửa đất 429, tờ bản đồ 26, diện tích 767m² tại địa chỉ khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Xác nhận hàng thừa kế của cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 là bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Slón), bà Nguyễn Thị S1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị N1), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Phú T, bà Nguyễn Thị T2.

Hàng thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị S (S lớn) là: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H1.

Hộ gia đình ông Nguyễn Phú T gồm có: Ông Nguyễn Phú T, bà Tạ Thị C, anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thu D.

1.4. Chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 như sau:

- Chia cho hộ ông Nguyễn Phú T quyền sử dụng thửa đất có diện tích là 319,56m² và sở hữu các tài sản trên phần đất có công trình nhà 02 tầng do ông T xây dựng, được giới hạn các cạnh A4-A5-A6-A7-A8-B-A4 nhưng hộ gia đình ông Nguyễn Phú T có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người 383.000.000đ (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi ba triệu đồng)

- Chia bà Nguyễn Thị S1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị N1) được quyền sử dụng thửa đất có diện tích là 127,83m² và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A3-A4-B-A13-A14-A3.

- Chia bà Nguyễn Thị H được hưởng phần di sản thừa kế là 159,78m² và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A8-A9-A10-A11-A12-A13-B-A8.

- Chia bà Nguyễn Thị K được hưởng phần di sản thừa kế là 159,78m² và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A1-A2-A3-A14-A1.

(Kèm theo sơ đồ phân chia di sản thừa kế).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh lý biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H về chia di sản thừa kế các cụ để lại đối với 03 thửa đất là: Thửa đất số 475, diện tích 166m²; thửa đất số 467, diện tích 172,25m²; Thửa đất số 477, diện tích 175,5m², cùng tờ bản đồ số 26 tại khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế các cụ để lại là ngôi nhà ngói 05 gian cổ tại khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xác định thửa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích 527m² của bà Nguyễn Thị T2 là di sản thừa kế của cụ T4 cụ N4 và hủy GCNQSDĐ số vào sổ 000642 QSDĐ/285 do UBND huyện T cấp ngày 18/12/1991 cho bà Nguyễn Thị T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phú T là bị đơn, bà Tạ Thị C, anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 25/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với 3 thửa đất số 475, 476, 477 tờ bản đồ số 26, địa chỉ tại phường G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, tự nguyện rút kháng cáo. Bị đơn không rút yêu cầu phản tố, không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bà C, chị D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn, chia di sản thừa kế đối với thửa đất bà T2 sử dụng và hủy giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T2.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông T, bà C, anh T3, chị D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà C, anh T3, chị D và giữ nguyên bản án

sơ thẩm; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị H tự nguyện rút kháng cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà K, bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Phú T3 có kháng cáo có đơn xin vắng mặt, phiên tòa được mở lần hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện:

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là có căn cứ và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, trong thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32, Điều 41 của Luật Tố tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 688 và Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Xét kháng cáo của của các đương sự:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về xác định khối di sản của cụ Nguyễn Phú T4 và cụ Nguyễn Thị N4 để lại là 1280,7m² đất tại Xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh và chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc thửa đất diện tích là 1280,7m² tại xóm T, khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Nguyên đơn (Bà K, bà H) và người liên quan (bà N1, bà T2) xác định cụ T4 và cụ N4 khi còn sống có khối tài sản chung là 1781,7m² tại xóm T, thôn N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi cụ T4 chết, cụ N4 đã cắt thừa đất diện 577m² (theo đo đạc chính lý năm 2011 thì là thừa đất số 265, tờ bản đồ số 26, diện tích 527m²) cho con gái út là bà Nguyễn Thị T2 làm nhà riêng và bà T2 được cấp GCNQSDĐ năm 1991. Ông T, bà C, anh T3, chị D chỉ thừa nhận có 944m² là của cụ T4 và cụ N4 để lại, còn lại là đất % của bà C, chị D, anh T3 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất 1781,7m² và nhà cổ 5 gian là tài sản của cụ T4 và cụ N4.

Quá trình sử dụng đất, cụ N4 cho bà T2 577m², việc này chị em gia đình đều biết, đồng ý và không phản đối. Ngày 19/4/2011, bà Nguyễn Thị T2 đã chuyển nhượng 26m² tại thừa đất nêu trên cho ông Nguyễn Phú D1. Bà Nguyễn Thị T2 chỉ còn sử dụng 501m² tại thừa đất số 265, tờ bản đồ số 26 xã G đo đạc năm 2004.

Năm 2004, vợ chồng ông T đi đăng ký cấp GCNQSDĐ thừa đất số 290, tờ bản đồ số 26, diện tích là: 1280.7m² mà không có sự đồng ý các chị em trong gia đình. Năm 2005, ông T đã bán 513,7m² trong thừa đất 290 cho bà Nguyễn Thị Ngọc H ở Hà Nội, sau này bà H đã tách thừa đất làm 03 thửa và bán cho 03 người cụ thể như sau:

Thửa đất số 475, diện tích 166m² cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H

Thửa đất số 467, diện tích 172,25m² cấp GCNQSDĐ cho Mai Thu T, bà T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T1 (con trai bà S lớn)

Thửa đất số 477, diện tích 175,5m² cấp GCNQSDĐ cho ông Lưu Văn N2 và bà Nguyễn Thị N3.

Sau khi bán 513,7m² nêu trên thì phần diện tích còn lại là thừa đất số 429, diện tích 767m² thì hiện nay gia đình ông T đang quản lý, sử dụng thừa đất. Năm 2011, thừa đất số 429 được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T, bà C.

- Theo đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ của ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C ngày 26/3/2011; tờ khai đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở ngày 08/6/2011; Biên bản thẩm tra, xác minh nguồn gốc thừa đất số 280 + 284 thì xác định như sau:

Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích

hiện nay trước năm 1980, năm 1980 ông T kết hôn với bà C nên việc ông T, bà C, anh T3, chị D cho rằng có diện tích đất % là không có căn cứ. Thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ số 280 + 284 diện tích 1092,0m² từ bản đồ số 28, đo đạc năm 1990 tại xã G mang tên hộ ông Nguyễn Phú T. Năm 2005, ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thửa đất đo đạc năm 2004 là thửa đất số 290 diện tích 1370m² từ bản đồ số 26 xã G, chênh lệch giữa 02 lần đo tăng 305,0m² do chiếm dụng hành lang đường giao thông 95m², sai số trong quá trình đo đạc 183m². Năm 2005 đã chuyển nhượng quyền sử dụng cho 03 hộ là 513,75m², hiện nay hộ ông Nguyễn Phú T chỉ còn sử dụng 767m². Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở nông thôn tại khu N và thực hiện nghĩa vụ tài chính, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai năm 2003.

Nguồn gốc thửa đất diện tích 527m² của bà Nguyễn Thị T2 là tài sản của cụ T4 và cụ N4 để lại, các đương sự đều thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với thửa đất của hộ ông Nguyễn Phú T: Năm 1991 ông T được cấp GCNQSDĐ lần đầu với diện tích 1183m²; Theo sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1991 thì ông T sử dụng thửa đất số 280 diện tích 417m² là đất (T), thửa đất số 284 diện tích 711m² là đất (A). Năm 2000 hộ ông T được cấp GCNQSDĐ với diện tích 1092m² đất (trong đó thửa số 280 là 417m² đất T và thửa đất số 284 là 675m² đất Ao). Năm 2005, ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng cho 03 hộ khác diện tích là 513,75m², hiện nay hộ ông T chỉ còn sử dụng 767m² đất ở.

Bị đơn cho rằng thửa đất số 284 là thửa đất ao diện tích 675m² (năm 1991 là 711m²) xác định là tài sản hợp pháp của bị đơn do được địa phương giao nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh, đồng thời theo lời trình bày của bà C từ khi bà kết hôn ông T từ năm 1980 thì khi chung sống các cụ đã tôn tạo thửa đất ao, do vậy nên không có cơ sở để chấp nhận thửa đất ao là tài sản hợp pháp của gia đình bị đơn như bị đơn trình bày.

- Xem xét di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để chia theo quy định của pháp luật:

Đối với thửa đất số 265 có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ N4 để lại cho bà Nguyễn Thị T2 là có căn cứ bởi lẽ: Mặc dù các cụ không để lại di chúc hay có văn bản phân chia thỏa thuận các đồng thừa kế nhưng theo lời trình bày của các chị em

của bà T2 gồm có bà S (lớn), bà H, bà K, bà S1 (N1) đều trình bày thửa đất này khi cụ N4 còn sống để lại cho bà T2 và các chị đã cùng góp tiền xây nhà riêng trên thửa đất số 265 và bà T2 sinh sống ổn định trên thửa đất hơn 30 năm. Khi nguyên đơn yêu cầu khởi kiện năm 2018 các chị em gia đình không đề nghị xem xét đối với thửa đất số 265 vì các chị em gia đình kể cả vợ chồng ông T đều đồng ý thửa đất này cho bà T2. Do vậy, thửa đất số 265 bà T2 đã được cấp GCNQSDĐ năm 1991 và sinh sống ổn định trên thửa đất này không có tranh chấp đến nay trên 30 năm nên có căn cứ xác định thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 265 của bà Nguyễn Thị T2, không còn là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để chia. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế đối với thửa đất này là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Năm 2005, hộ ông Nguyễn Phú T đã chuyển nhượng cho 03 chủ hộ ở Hà Nội tổng diện tích là 513,75m² trong tổng diện tích 1280,7m² đất có nguồn gốc của cụ T4, cụ N4. Tòa án tiến hành xác minh nhưng hồ sơ không còn lưu trữ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ diện tích 513,75m² của ông T cho những ai, đồng thời Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ đối với những người được cấp GCNQSDĐ và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa đất nêu trên gồm có: Vợ chồng ông Phạm Bảo N, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Hồng H, sinh năm 1974 có địa chỉ: H, H, H, Hà Nội; bà Mai Thu T, sinh năm 1974 có địa chỉ: H, H, Hà Nội; vợ chồng ông Bùi Hồng P, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1960 có địa chỉ: H, H, H, Hà Nội nhưng không có kết quả và không xác định được nơi cư trú. Chỉ xác định được hiện nay, thửa đất số 475 được chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị H và chị H được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ ngày 26/8/2014. Thửa đất số 467, cấp GCNQSDĐ cho bà Mai Thu T ngày 07/02/2005, bà T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T1 (con trai bà S lớn) nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Thửa đất số 477 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lưu Văn N2, bà Trần Thị N3 và vợ chồng ông N2 bà N3 được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ ngày 05/02/2015. Do thửa đất này đã được chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ cho người thứ ba ngay tình và các đương sự không yêu cầu xem xét đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho người thứ ba đối với 03 thửa đất số 475, 467, 477 nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Bảo N, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Hồng H, sinh năm 1974; địa chỉ: H, H, H, Hà Nội; bà

Mai Thu T, sinh năm 1974; địa chỉ: H, H, Hà Nội vợ chồng ông Bùi Hồng P, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Ngọc H tham gia tố tụng vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Ông T đã chuyển nhượng 513,75m² trong tổng diện tích 1280,7m², phần diện tích đất còn lại của thửa đất là 767m². Năm 2011, ông T được cấp GCNQSDĐ đối với đất còn lại của thửa đất là 767m² và vợ chồng ông T đang quản lý sử dụng nhà đất này. Việc ông T chuyển nhượng đất 513,75m² này thì các đồng thừa kế đều biết và không phản đối. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và không đưa 03 thửa đất số 475, 467, 477, tổng diện tích 513,75m² mà ông T đã chuyển nhượng vào khối tài sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để chia là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút kháng cáo về yêu cầu này được Hội đồng xét xử chấp nhận. Phần quyền sử dụng đất của cụ T4, cụ N4 để lại được xác định là di sản thừa kế của cụ T4, cụ N4 để chia theo pháp luật là thửa đất số 429, diện tích 767m² do vợ chồng ông T quản lý.

Đối với 01 ngôi nhà ngói 05 gian nhưng hiện nay hết khấu hao không còn giá trị sử dụng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu đối với ngôi nhà ngói 05 gian nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu chia di sản thừa kế là 01 ngôi nhà ngói 05 gian là có căn cứ.

[3.2] Việc phân chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để lại:

Do cụ T4 và cụ N4 chết không để lại di chúc nên việc chia thừa kế di sản của cụ T4, cụ N4 được chia theo quy định của pháp luật.

Về hàng thừa kế theo pháp luật: Căn cứ khoản 1 Điều 651 BLDS, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4, cụ N4 là bà Nguyễn Thị S (S lớn), bà Nguyễn Thị S1 (N1), bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Phú T, bà Nguyễn Thị T2.

Bà Nguyễn Thị S (S lớn), chết năm 2022, chết sau cụ T4, cụ N4 nên các con của bà S được hưởng thừa kế đối với phần bà S được hưởng của các cụ để lại. Do vậy những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S là: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H1.

Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để chia là thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m².

- Theo biên bản định giá tài sản ngày 23/3/2024, giá trị quyền sử dụng thửa đất 429 là 12.000.000 đồng/m². Do vậy, thửa đất số 429 trị giá là 767m² x 12.000.000 đồng/m² = 9.204.000.000 đồng.

Phân chia di sản thừa kế: Từ khi cụ N4 chết năm 2002 cho đến nay, hộ gia đình ông T đã sinh sống trên thửa đất này, có công sức trong việc tôn tạo, tân lắp, làm tăng giá trị thửa đất từ đất ao sang đất thổ cư nên cần xác định hộ gia đình ông T (gồm có ông T, bà C, anh T3 và chị D) là người trực tiếp quản lý và bảo quản di sản và làm tăng giá trị di sản cho đến nay do vậy Tòa án cấp sơ thẩm trích trả công sức bảo quản, duy trì di sản cho hộ gia đình ông T được hưởng 01 phần định suất thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T4 và cụ N4 là phù hợp.

Bà Nguyễn Thị T2 không nhận di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 được chia do bà đã được cụ N4 cho thửa đất số 265, diện tích 527m². Các con của bà Nguyễn Thị S (S lớn) là ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 có ý kiến đối với phần quyền lợi mà ông bà được hưởng trong vụ án thì ông N, bà H1 tự nguyện cho kỷ phần được hưởng cho bà K và bà H được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật dân sự và xem xét quy định diện tích tách thửa tại địa phương đã chia di sản thừa kế bằng hiện vật là đúng pháp luật. Đối với phần của ông T1, bà C được chia bằng tiền là có căn cứ.

Di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 được chia thành 06 suất thừa kế (trong đó hộ gia đình ông T được hưởng 01 suất thừa kế công sức quản lý gìn giữ di sản, còn các bà S (lớn), S1 (N1), bà H, bà K và ông T mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế) là 767m² : 6 suất = làm tròn 127,83m² (tương đương trị giá là: 9.204.000.000 đồng : 6 = 1.534.000.000 đồng)

Ông T được 1 suất và gia đình ông T (ông T, bà C, anh T3 và chị D được 1 suất duy trì, bảo quản di sản), tổng được hưởng 02 suất thừa kế là 127,83m² x 2 = 255,66m² (giá trị là: 3.068.000.000đ).

Bà S (Lớn) = bà S1 (N1) = bà H = bà K = 01 suất thừa kế = 127,83m² (giá trị là: 1.534.000.000đ).

Chia phần thừa kế của bà S (lớn) cho hàng thừa kế theo pháp luật của bà S gồm có: Bà C = ông N = ông T1 = bà H1 = 127,83m² : 4 = làm tròn 31,95m² (trị giá là: 383.400.000đ).

Bà H1, ông N tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho bà H, bà K, do đó, bà H = Bà K = $127,83\text{m}^2 + 31,95\text{m}^2 = 159,78\text{m}^2$ (giá trị là: 1.917.360.000đ)

Như vậy, hộ gia đình ông T được hưởng phần di sản thừa kế là $255,66\text{m}^2$ (giá trị là: 3.068.000.000 đồng); bà S1 (N1) được hưởng phần di sản thừa kế là $127,83\text{m}^2$ (giá trị là: 1.534.000.000 đồng); bà H được hưởng phần di sản thừa kế là $159,78\text{m}^2$ (giá trị là: 1.917.360.000đ); bà K được hưởng phần di sản thừa kế là $159,78\text{m}^2$ (giá trị là: 1.917.360.000đ); ông T1 được hưởng phần di sản thừa kế là $31,95\text{m}^2$ (trị giá là: 383.400.000đ); bà C được hưởng phần di sản thừa kế là $31,95\text{m}^2$ (trị giá là: 383.400.000đ).

Bà S1 (N1), bà H, bà K có nguyện vọng Tòa án chia phần đất nằm giáp đường đi thôn cho bà K do bà K hiện không có chỗ ở, chia phần đất cho bà S1 (N1), bà H bên trong giáp thửa đất nhà bà T2. Gia đình hộ ông T sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1980 cho đến nay và xây dựng công trình kiên cố trên đất, không có chỗ ở nào khác nên cần chia cho hộ gia đình ông T quyền sử dụng thửa đất có diện tích là $319,56\text{m}^2$ và sở hữu các tài sản trên phần đất có công trình nhà 02 tầng do ông T xây dựng, được giới hạn các cạnh A4-A5-A6-A7-A8-B-A4 nhưng hộ gia đình ông T có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị C mỗi người 383.000.000đ.

Chia bà S1 (N1) được quyền sử dụng thửa đất có diện tích là $127,83\text{m}^2$ và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A3-A4-B-A13-A14-A3.

Chia bà H được hưởng phần di sản thừa kế là $159,78\text{m}^2$ và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A8-A9-A10-A11-A12-A13-B-A8.

Chia bà K được hưởng phần di sản thừa kế là $159,78\text{m}^2$ và sở hữu các tài sản trên phần đất được giới hạn bởi các cạnh A1-A2-A3-A14-A1.

(Kèm sơ đồ phân chia di sản thừa kế).

[3.3] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 855738 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2011 đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m^2 mang tên hộ ông Nguyễn Phú T, tại Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh:

Nguồn gốc thửa đất là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ N4 để lại, khi hai cụ chết không để lại di chúc và không có văn bản nào về việc tặng cho hay thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế của các cụ theo quy định của pháp luật. Việc ông T, bà C

đi làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ N4 là trái pháp luật nên việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm hủy GCNQSDĐ số BE 855738 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2011 cho ông Nguyễn Phú T và bà Tạ Thị C đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m² tại địa chỉ: Khu phố N, phường G, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng quy định của pháp luật.

[5] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, theo yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Phú T là đúng thẩm quyền, đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã xem xét, đánh giá toàn diện các yêu cầu của đương sự và giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, đương sự kháng cáo không có chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phú T, bà Tạ Thị C, anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thu D và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp các quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Phú T, bà Tạ Thị C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T3 và chị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 289; khoản 1, khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phú T, bà Tạ Thị C, anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thu D và giữ nguyên quyết định của Bản án số 26/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Phú T, bà Tạ Thị C. Anh Nguyễn Phú T3, chị Nguyễn Thu D, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000233 ngày 24/9/2024 và số 0000232 ngày 24/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Các quyết định khác của Bản án số 26/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng